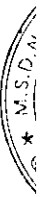


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

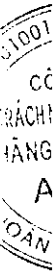
**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Duy Huỳnh	Chủ tịch
Ông: Trương Minh Long	Thành viên
Bà: Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông: Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên
Ông: Vương Duy Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Minh Long	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 24/02/2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa được kiểm toán (Xem thuyết minh số 2.3).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.271.991.847	282.896.945.536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.155.118.476	53.305.194.688
111	1. Tiền		22.155.118.476	46.305.194.688
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	129.560.000.000	161.260.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.560.000.000	161.260.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.159.178.557	67.730.703.836
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.004.766.234	28.587.988.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.024.190	52.363.291
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	40.075.766.373	39.778.829.460
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(953.378.240)	(688.477.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	364.286.512	567.046.485
141	1. Hàng tồn kho		364.286.512	567.046.485
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.408.302	34.000.527
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		33.408.302	34.000.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		294.185.567.298	219.037.408.589
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		375.000.000	375.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	375.000.000	375.000.000
220	II. Tài sản cố định		21.773.608.827	23.799.839.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.100.764.344	14.101.385.420
222	- Nguyên giá		45.591.635.578	45.507.237.116
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.490.871.234)	(31.405.851.696)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.672.844.483	9.698.454.307
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.133.517)	(213.523.693)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	271.854.199.579	194.372.756.113
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		166.015.489.621	152.798.716.605
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	36.888.434.258
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(314.394.750)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.000.000.000	5.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		182.758.892	489.812.749
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	182.758.892	489.812.749
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		525.457.559.145	501.934.354.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		98.656.299.646	85.677.582.312
310	I. Nợ ngắn hạn		98.172.400.046	85.443.682.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.609.221.781	15.751.717.476
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.022.210.048	4.748.985.943
314	3. Phải trả người lao động		16.837.889.724	15.805.527.238
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		266.839.560	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	54.775.766.349	40.489.974.125
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.660.472.584	8.647.477.930
330	II. Nợ dài hạn		483.899.600	233.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	483.899.600	233.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		426.801.259.499	416.256.771.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	426.801.259.499	416.256.771.813
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.781.018.807	159.361.139.614
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		131.013.706.829	103.807.283.813
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.767.311.978	55.553.855.801
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.884.046.732	1.759.438.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		525.457.559.145	501.934.354.125

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	170.182.970.258	193.669.531.345
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.182.970.258	193.669.531.345
11	3. Giá vốn hàng bán	18	152.568.575.801	177.528.838.646
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.614.394.457	16.140.692.699
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	27.490.937.289	30.481.657.362
22	6. Chi phí tài chính	20	(177.132.480)	(170.457.388)
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13.216.773.016	26.236.512.294
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	15.796.347.384	14.836.842.742
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.702.889.858	58.192.477.001
31	10. Thu nhập khác	22	761.042.151	1.618.442.429
32	11. Chi phí khác		16.689.559	129.444.750
40	12. Lợi nhuận khác		744.352.592	1.488.997.679
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.447.242.450	59.681.474.680
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.555.321.979	4.052.641.466
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.891.920.471</u>	<u>55.628.833.214</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		38.767.311.978	55.553.855.801
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		124.608.493	74.977.413
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.520	2.179

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.447.242.450	59.681.474.680
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(38.356.491.780)	(54.297.003.636)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.971.898.495	3.152.284.985
03	- Các khoản dự phòng		(49.493.510)	(172.915.400)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		50.878.176	(530.654.410)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.329.774.941)	(56.745.718.811)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.090.750.670	5.384.471.044
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		721.893.787	(10.324.060.926)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		202.759.973	191.045.938
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		13.680.468.844	25.314.422.155
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		307.053.857	322.868.943
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.433.827.242)	(3.275.629.094)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	241.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.227.065.171)	(5.467.433.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.342.034.718	12.386.685.043
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(974.442.182)	(108.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		736.050.910	773.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74.700.000.000)	(79.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		40.400.000.000	68.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.080.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.145.853.908	6.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.894.918.471	26.610.312.165
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.497.618.893)	16.095.766.711
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.941.630.000)	(23.064.960.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.941.630.000)	(23.064.960.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.097.214.175)	5.417.491.754
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.305.194.688	47.340.607.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.862.037)	547.095.584
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>34.155.118.476</u>	<u>53.305.194.688</u>


Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa được kiểm toán.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi

nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	909.159.390	2.943.442.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.245.959.086	43.361.752.320
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	12.000.000.000	7.000.000.000
	34.155.118.476	53.305.194.688

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	129.560.000.000	-	161.260.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	129.560.000.000	-	161.260.000.000	-
Đầu tư dài hạn	71.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	71.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	200.560.000.000	-	166.260.000.000	-

⁽¹⁾ Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với tổng giá trị 129.560.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

⁽²⁾ Khoản đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 15 tháng đến 24 tháng với tổng giá trị 71.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 9,25%/năm đến 10%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2019			01/01/2019 (đã điều chỉnh)		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	27.871.521.437	21,7%	21,7%	26.514.546.435
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	73.962.347.482	29,0%	29,0%	69.144.871.764
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	42.248.872.859	29,0%	29,0%	41.248.496.515
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	21.932.747.843	49,0%	49,0%	15.890.801.891
			166.015.489.621			152.798.716.605

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight ⁽⁴⁾	12.973.204.819	29.731.200.000	-	12.973.204.819
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ⁽⁴⁾	14.040.000.000	34.650.000.000	-	14.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ^{(4) (5)}	-	-	-	2.049.724.300
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ⁽³⁾	2.042.383.568	-	-	2.042.383.568
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế ⁽³⁾	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ⁽³⁾	624.489.800	-	-	624.489.800
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽³⁾	100.000.000	-	-	100.000.000
	34.838.709.958			36.888.434.258
				(314.394.750)

⁽³⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽⁴⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và 28/12/2018.

⁽⁵⁾ Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ 123.511 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với giá bán là 2.149.077.500 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.940.696.755	-	3.371.074.142	-
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	2.011.207.388	-	2.743.602.709	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.052.862.091	(806.684.000)	22.473.311.234	(688.477.000)
	28.004.766.234	(806.684.000)	28.587.988.085	(688.477.000)
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	7.334.573.841	-	6.459.305.741	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	9.449.328.695	-	9.034.651.172	-
Ký cược, ký quỹ	400.500.000	-	1.215.500.000	-
Tạm ứng	1.262.667.810	-	1.286.857.921	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	28.603.816.388	-	27.951.148.659	-
- Rizhao Shipping Lines	15.838.444.661	-	17.717.267.467	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	2.932.737.361	-	3.518.374.078	-
- Rcl Feeder Pte Ltd	2.533.705.672	-	1.604.919.838	-
- Các đối tượng khác	7.298.928.694	-	5.110.587.276	-
Phải thu khác	359.453.480	(146.694.240)	290.671.708	-
	40.075.766.373	(146.694.240)	39.778.829.460	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	375.000.000	-	375.000.000	-
	375.000.000	-	375.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	3.068.503.273	-	3.518.374.078	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)				

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Quatron	688.477.000	-	688.477.000	-
Các đối tượng khác	564.538.480	299.637.240	-	-
	1.253.015.480	299.637.240	688.477.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.932.015	-	179.488.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	205.354.497	-	387.557.679	-
	364.286.512	-	567.046.485	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.744.045.896	74.730.256	108.000.000	45.507.237.116						
- Mua trong năm	-	-	974.442.182	-	-	974.442.182						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(890.043.720)	-	-	(890.043.720)						
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.828.444.358	74.730.256	108.000.000	45.591.635.578						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	6.335.353.883	1.052.261.592	23.934.684.715	72.751.506	10.800.000	31.405.851.696						
- Khấu hao trong năm	289.382.460	146.824.709	2.486.502.752	1.978.750	21.600.000	2.946.288.671						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(861.269.133)	-	-	(861.269.133)						
Số dư cuối năm	6.624.736.343	1.199.086.301	25.559.918.334	74.730.256	32.400.000	33.490.871.234						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	5.282.236.175	910.609.314	7.809.361.181	1.978.750	97.200.000	14.101.385.420						
Tại ngày cuối năm	4.992.853.715	763.784.605	6.268.526.024	-	75.600.000	12.100.764.344						

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.147.862.882 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	213.523.693	213.523.693
- Khấu hao trong năm	-	25.609.824	25.609.824
Số dư cuối năm	-	239.133.517	239.133.517
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	74.695.307	9.698.454.307
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	49.085.483	9.672.844.483

(*) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	182.758.892	417.199.487
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	68.897.262
- Các khoản khác	-	3.716.000
	182.758.892	489.812.749

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	689.539.566	689.539.566	1.439.955.012	1.439.955.012
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.919.682.215	12.919.682.215	14.311.762.464	14.311.762.464
	13.609.221.781	13.609.221.781	15.751.717.476	15.751.717.476

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	639.212.001	5.986.569.471	5.956.076.789	-	669.704.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.086.764.843	5.512.694.939	4.433.827.242	-	3.165.632.540
Thuế thu nhập cá nhân	-	570.854.491	1.194.531.643	1.589.593.844	-	175.792.290
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	649.996.195	6.463.527.154	4.478.869.685	-	2.634.653.664
Các loại thuế khác	-	802.158.413	7.210.249.116	4.635.980.658	-	3.376.426.871
	-	4.748.985.943	26.367.572.323	21.094.348.218	-	10.022.210.048

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.810.500	34.440.500
Nhận ký quỹ, ký cược	517.555.000	357.555.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	50.013.536.267	40.073.377.946
Phải trả về khen thưởng, phúc lợi cho Công nhân viên Công ty ⁽¹⁾	4.000.000.000	-
Phải trả về khen thưởng Ban điều hành ⁽²⁾	200.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	1.864.582	24.600.679
	<u>54.775.766.349</u>	<u>40.489.974.125</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	483.899.600	233.899.600
	<u>483.899.600</u>	<u>233.899.600</u>

⁽¹⁾ Công ty ghi nhận khoản phải trả về khen thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2019 cho Cán bộ công nhân viên theo Quyết định số 3602/GN-NS ngày 31/12/2019 của Tổng Giám đốc Công ty.

⁽²⁾ Công ty ghi nhận khoản phải trả về khen thưởng cho Ban điều hành Công ty theo Quyết định số 70/2019/QĐ-VIN ngày 30/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty đã thực hiện chi trả hết các khoản này trong tháng 01/2020.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 25/2019/NQ-VIN ngày 28/03/2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tại công ty mẹ	Tại Công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Chi trả cổ tức	22.950.000.000	-	22.950.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	34.440.500	149.400.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.950.000.000	22.950.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>22.950.000.000</i>	<i>22.950.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	22.941.630.000	23.064.960.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>22.929.930.000</i>	<i>22.938.510.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	42.810.500	34.440.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động với thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019. Hiện nay, Công ty và đối tác đang đàm phán gia hạn hợp đồng thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	527.686,38	1.404.200,51

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường Mới	107.575.400	107.575.400
Đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.182.970.258	193.669.531.345
	170.182.970.258	193.669.531.345
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	25.622.649.683	20.427.198.633

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.568.575.801	177.528.838.646
	152.568.575.801	177.528.838.646
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	3.181.818	6.835.905

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.830.399.662	15.500.339.154
Lãi bán các khoản đầu tư	96.129.608	1.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.479.196.332	13.131.080.854
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.211.687	102.428.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	533.056.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.751.710
	27.490.937.289	30.481.657.362
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	8.334.796.332	11.196.880.854

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.292.502	55.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	50.878.176	2.402.236
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(314.394.750)	(172.915.400)
Chi phí tài chính khác	3.091.592	-
	(177.132.480)	(170.457.388)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.283.635	139.807.364
Chi phí nhân công	6.490.097.690	7.197.418.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.110.158	251.879.142
Thuế, phí và lệ phí	3.884.233.400	2.068.868.424
Chi phí dự phòng	264.901.240	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.026.462.099	3.294.497.978
Chi phí khác bằng tiền	1.746.259.162	1.884.371.434
	15.796.347.384	14.836.842.742

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	707.276.323	666.400.509
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	26.666.642	927.926.080
Các khoản khác	27.099.186	24.115.840
	761.042.151	1.618.442.429

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	4.130.275.628	3.786.269.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	425.046.351	266.371.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.555.321.979	4.052.641.466
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	957.372.960	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	-	79.259.421
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.086.764.843	1.389.011.892
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.433.827.242)	(3.275.629.094)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.165.632.540	2.086.764.843

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.767.311.978	55.553.855.801
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.767.311.978	55.553.855.801
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.520	2.179

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.776.366.524	12.339.630.442
Chi phí nhân công	35.043.108.585	37.910.351.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.971.898.495	3.152.284.985
Thuế, phí và lệ phí	3.884.233.400	2.068.868.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.409.721.916	131.170.294.126
Chi phí khác bằng tiền	6.097.391.083	5.610.449.136
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	168.182.720.003	192.251.878.210

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369
	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.155.118.476	-	-	34.155.118.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.127.154.367	375.000.000	-	67.502.154.367
Các khoản cho vay	129.560.000.000	71.000.000.000	-	200.560.000.000
	230.842.272.843	71.375.000.000	-	302.217.272.843
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.305.194.688	-	-	53.305.194.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.678.340.545	375.000.000	-	68.053.340.545
Các khoản cho vay	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	120.983.535.233	5.375.000.000	-	126.358.535.233

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	68.384.988.130	483.899.600	68.868.887.730
Chi phí phải trả	266.839.560	-	266.839.560
	68.651.827.690	483.899.600	69.135.727.290
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	56.241.691.601	233.899.600	56.475.591.201
	56.241.691.601	233.899.600	56.475.591.201

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận		25.622.649.683	20.427.198.633
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	1.135.371.594
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Tập đoàn	1.892.281.020	1.154.312.550
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	951.000.950	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	222.545.700	-
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn	710.072.045	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	1.043.965.603	1.177.579.487
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn	77.600.000	898.341.666
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn	18.444.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn	-	440.298.500
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	13.080.211.286	5.950.171.447
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	5.788.796.765	9.491.324.855
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	1.837.732.314	135.798.534
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	-	44.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Mua dịch vụ		3.181.818	6.835.905
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	4.973.550
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	-	816.900
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.181.818	1.045.455
Cổ tức đã trả		21.887.370.000	21.887.370.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	21.887.370.000	21.887.370.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.334.796.332	11.196.880.854
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.572.100.000	6.463.100.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.668.614.267	962.884.899
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.094.082.065	3.770.895.955
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.334.573.841	6.459.305.741
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	4.940.696.755	3.371.074.142
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	1.178.636.336	981.378.059
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	129.617.000	-
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn	781.079.250	-
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Tập đoàn	186.582.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn	85.360.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn	-	484.328.350
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	32.602.500	-
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	-	1.622.525.190
Phải thu ngắn hạn khác		3.068.503.273	3.518.374.078
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	2.932.737.361	3.518.374.078
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	2.410.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn	133.355.912	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		361.920.000	396.000.000
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc khác		786.000.000	917.000.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

Do thay đổi chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH Agility, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	152.798.716.605	139.317.700.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	159.361.139.614	145.880.123.657
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	26.236.512.294	12.755.496.337
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	59.681.474.680	46.200.458.723
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01	59.681.474.680	46.200.458.723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.745.718.811)	(43.264.702.854)

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020